

Số: /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 125/NQ-UBND ngày 11/3/2026 của UBND tỉnh về việc thông qua nội dung dự thảo thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh do Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu đề xuất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Báo cáo số 147/BC-SNNMT ngày 10/3/2026, Công văn số 1541/SNNMT-CCQLĐĐ ngày 25/02/2026 và Tờ trình số 111/TTr-SNNMT ngày 06/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Luật Đất đai và các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm:

a) Quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Đất đai mà thuộc trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai;

b) Quyết định giá bán nhà ở tái định cư đối với trường hợp bố trí nhà ở tái định cư tại địa bàn cấp xã khác với địa bàn cấp xã có đất thu hồi quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai;

c) Giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác quỹ đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 113 Luật Đất đai;

d) Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật Đất đai, trừ các trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản 2 Điều 1 của quyết định này;

đ) Chấp thuận bằng văn bản về việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 127 Luật Đất đai mà được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

e) Quyết định hình thức sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai đối với trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 119 và khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai;

g) Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai;

h) Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể đối với trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 161 Luật Đất đai, điểm a khoản 6 Điều 13 và khoản 1 Điều 32 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP;

i) Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất, phê duyệt giá khởi điểm của khu đất, thửa đất đấu giá, quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Điều 229 Luật Đất đai đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật Đất đai;

k) Thẩm quyền quyết định giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi của Ủy ban nhân dân tỉnh;

l) Thẩm định, phê duyệt và công bố kết quả điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP; thẩm định, phê duyệt và công bố kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP;

m) Quyết định các công việc quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; phê duyệt phương án đầu giá quyền sử dụng đất quy định tại điểm b khoản 4 Điều 55 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; Quyết định cho phép thực hiện dự án đối với trường hợp nhà đầu tư đề nghị điều chỉnh phạm vi dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 61 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; thành lập Hội đồng thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất; Quyết định giao đất, cho thuê đất cho công ty nông, lâm nghiệp đối với phần diện tích công ty nông, lâm nghiệp giữ lại quy định tại điểm a khoản 1 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; thu hồi phần diện đất theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai và điểm đ khoản 1 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; quyết định giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền, cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê mà không được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Quyết định bổ sung, điều chỉnh đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm, điều chỉnh hành lang bảo vệ bờ biển tại khu vực lấn biển quy định tại điểm b khoản 3 Điều 74 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; Quyết định giao đất, cho thuê đất đối với người sử dụng đất trong khu công nghệ cao quy định tại Điều 95 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp đối với tổ chức sử dụng đất.

2. Ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh gồm:

a) Thu hồi đất quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Đất đai mà thuộc trường hợp thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng.

b) Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, quyết định hình thức sử dụng đất, phê duyệt phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư, phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai theo quy định của Luật Đất đai (trừ trường hợp dự án có nhiều hình thức sử dụng đất mà trong đó có diện tích thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê) bao gồm:

- Quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai;

- Quyết định cho thuê đất thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm được quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai;

- Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất;

- Chấp thuận bằng văn bản về việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 127 Luật Đất đai mà được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;

- Quyết định giao đất, cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đất mà thuộc trường hợp được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Quyết định giao đất, cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để thực hiện dự án lấn biển đối với trường hợp Nhà nước giao đất không thu tiền; cho thuê đất trả tiền hằng năm; giao đất có thu tiền, cho thuê đất một lần nhưng được miễn tiền toàn bộ dự án;

- Quyết định hình thức sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai đối với trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 118 và khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai hoặc trường hợp quy định tại Điều 119 và khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai mà được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Phê duyệt phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai;

- Quyết định giao đất, cho thuê đất sử dụng cho cảng hàng không theo quy định tại khoản 3 Điều 208 Luật Đất đai (sửa đổi, bổ sung tại điểm đ khoản 2 Điều 104 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15);

- Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 219 Luật Đất đai.

c) Chấp thuận phương án sử dụng đất nông nghiệp của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 6 Điều 45 Luật Đất đai; phê duyệt phương án sử dụng đất lúa của cá nhân quy định tại khoản 7 Điều 45 Luật Đất đai;

d) Quyết định thu hồi đất thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai; thu hồi đất liên quan đến quy định tại điểm b khoản 3, khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 87 và khoản 7 Điều 91 Luật Đất đai;

đ) Ban hành Thông báo thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai;

e) Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 87 Luật Đất đai;

g) Phê duyệt phương án cưỡng chế quyết định thu hồi đất và kinh phí cho hoạt động cưỡng chế quy định tại điểm b khoản 5 Điều 89 Luật Đất đai;

h) Quyết định giá đất cụ thể quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Đất đai mà nay vẫn thuộc trường hợp xác định giá đất cụ thể theo Nghị quyết 254/2025/NQ-QH và Nghị định 49/2026/NĐ-CP;

i) Quyết định giá bán nhà ở tái định cư trong địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai mà nay vẫn thuộc trường hợp xác định giá đất cụ thể theo Nghị quyết 254/2025/NQ-QH và Nghị định 49/2026/NĐ-CP;

k) Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 161 Luật Đất đai mà nay vẫn thuộc trường hợp xác định giá đất cụ thể theo Nghị quyết 254/2025/NQ-QH và Nghị định 49/2026/NĐ-CP;

l) Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với cá nhân quy định tại điểm a khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai; quyết định giao đất đối với cộng đồng dân cư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai; quyết định giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại điểm b khoản 2 Điều 178 Luật Đất đai;

m) Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai để thực hiện dự án chỉnh trang, phát triển khu dân cư nông thôn, mở rộng, nâng cấp đường giao thông nông thôn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 219 Luật Đất đai;

n) Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất, phê duyệt giá khởi điểm của khu đất, thửa đất đấu giá, quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Điều 229 Luật Đất đai đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai;

i) Chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp đối với cá nhân sử dụng đất.

Điều 2. Thời hạn ủy quyền

Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến khi có Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai hoặc quyết định khác của Ủy ban nhân dân tỉnh thay thế, điều chỉnh nội dung ủy quyền. Trường hợp trước thời điểm chấm dứt ủy quyền, các quy định pháp luật có liên quan đến nội dung ủy quyền được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được ủy quyền có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật đất đai và các quy định pháp luật có liên quan về các nội dung được ủy quyền tại Điều 1 Quyết định này;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Ủy ban nhân dân tỉnh đối với việc thực hiện các nội dung được ủy quyền;

c) Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất sau khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

d) Báo cáo kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện đề Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã được ủy quyền tại Quyết định này.

b) Tổng hợp kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh nội dung ủy quyền cho phù hợp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Nội vụ, Tài chính, Xây dựng; Trưởng Thuế tỉnh Đắk Lắk, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Ủy ban nhân dân các xã, phường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo và PTTH tỉnh Đắk Lắk;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Công nghệ và CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTKT, Cg(Cg 02.29 01b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn